

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489.598.527.078	412.710.725.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	178.658.930.868	130.369.482.000
1. Tiền	111		28.658.930.868	130.369.482.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	130.000.000.000	130.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.000.000.000	130.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.977.824.269	80.329.055.153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56.472.774.457	41.746.107.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	25.325.902.394	20.577.775.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.179.147.418	18.005.172.247
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	52.468.762.789	49.435.865.057
1. Hàng tồn kho	141		52.468.762.789	49.435.865.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.493.009.152	22.576.323.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.283.241.336	18.945.785.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.209.767.816	3.630.537.334
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.276.373.579.921	1.196.644.533.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.041.468.570.282	745.605.335.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.040.158.403.615	744.108.002.579
- Nguyên giá	222		2.397.285.979.180	2.030.085.232.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.357.127.575.565)	(1.285.977.230.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.310.166.667	1.497.333.333
- Nguyên giá	228		1.760.000.000	1.760.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(449.833.333)	(262.666.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		232.398.945.020	447.364.324.144
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	232.398.945.020	447.364.324.144
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.506.064.619	3.674.873.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.506.064.619	3.674.873.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.765.972.106.999	1.609.355.259.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		859.081.125.842	696.221.906.066
I. Nợ ngắn hạn	310		361.817.184.738	277.058.808.055
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	60.783.682.773	38.213.905.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.496.408.390	2.469.494.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.315.902.566	4.782.579.304
4. Phải trả người lao động	314	V.13	29.413.639.658	19.864.194.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.259.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	219.676.021.713	189.489.504.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	9.446.747.539	13.239.652.639
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.425.782.099	8.999.476.684
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		497.263.941.104	419.163.098.011
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3.824.600.000	3.384.840.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	493.439.341.104	415.778.258.011
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		906.890.981.157	913.133.353.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	906.890.981.157	913.133.353.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.565.000.000)	(980.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.455.981.157	38.113.353.115
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.765.972.106.999	1.609.355.259.181

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

 Tp. Huế, ngày 19 tháng 07 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.616.332.160	126.000.230.287	275.128.379.732	222.675.165.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	153.616.332.160	126.000.230.287	275.128.379.732	222.675.165.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	106.511.801.993	88.477.260.868	203.724.972.953	166.241.488.895
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.104.530.167	37.522.969.419	71.403.406.779	56.433.676.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.481.383.806	2.623.928.775	2.927.284.431	3.209.537.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.923.907.112	2.492.074.632	6.766.304.850	5.101.158.185
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.923.907.112	2.492.074.632	6.766.304.850	5.101.158.185
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9.549.351.345	4.136.166.023	15.377.405.689	8.013.503.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.471.344.116	5.399.569.228	11.584.168.650	8.730.221.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		30.641.311.400	28.119.088.311	40.602.812.021	37.798.331.453
11. Thu nhập khác	31	VI.7	10.836.358	38.760.755	21.636.353	357.736.627
12. Chi phí khác	32	VI.8				864.911.033
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.836.358	38.760.755	21.636.353	-507.174.406
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.652.147.758	28.157.849.066	40.624.448.374	37.291.157.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.130.429.552	5.634.803.325	8.124.889.675	9.765.715.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.521.718.206	22.523.045.741	32.499.558.699	27.525.441.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12				

NGƯỜI LẬP BIỂU




KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 19 tháng 07 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




 Trương Công Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TT-HUẾ
Địa chỉ : 103 Bùi Thị Xuân TP Huế

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Số cuối quý 2 - 2019	Số cuối quý 2 - 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		30.652.147.758	28.157.849.066
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		25.858.990.293	79.428.278.100
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-2.481.383.806	-2.623.928.775
- Chi phí lãi vay	6		1.923.907.112	2.492.074.632
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		55.953.661.357	107.454.273.023
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		-25.565.455.250	-58.167.204.042
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-3.032.897.732	-5.466.032.221
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		85.098.136.683	-41.256.391.600
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.168.809.278	1.714.768.075
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1.923.907.112	-2.492.074.632
- Thuế TNDN đã nộp	15		-6.119.988.278	-5.218.424.082
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			691.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-446.657.600	-1.967.661.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.131.701.346	-4.707.746.979
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-136.399.719.377	-60.433.920.922
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	220.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-130.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.481.383.806	2.623.928.775
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		-133.918.335.571	32.190.007.853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-585.000.000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		101.478.388.561	64.391.995.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-23.817.305.468	-12.179.865.220
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Số cuối quý 2 - 2019	Số cuối quý 2 - 2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		77.076.083.093	52.212.130.180
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		48.289.448.868	79.694.391.054
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.369.482.000	77.908.815.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		178.658.930.868	157.603.206.544

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Kế toán Trưởng



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 510 nhân viên. (Đến 31/12/2018: 510 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.275 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.395 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8-30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4-10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>7-21 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4-10 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	28.658.930.868	130.369.482.000
Tiền mặt	3.583.559.070	1.575.815.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	24.971.936.250	115.751.849.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	103.435.548	13.041.816.645
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	-
+ NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế	50.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế	50.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế	50.000.000.000	-
Cộng	178.658.930.868	130.369.482.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	56.472.774.457	-	41.746.107.272	-
Khách hàng trong nước	56.472.774.457	-	41.746.107.272	-
- Công nợ tiền nước	54.687.468.394	-	39.485.706.527	-
- Ban đầu tư và XD TP Huế	-	-	718.730.000	-
- Khách hàng khác	1.785.306.063	-	1.541.670.745	-
Cộng	56.472.774.457	-	41.746.107.272	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	21.140.377.042	-	13.870.868.799	-
Cty CP tư vấn xây dựng WATECH	2.272.849.905	-	-	-
Cty CP QL Đường bộ và XD Công trình TT Huế	4.497.409.000	-	419.993.500	-
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	2.195.000.000	-	2.195.000.000	-
Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành	1.357.434.082	-	1.357.434.082	-
Cty CP Đường bộ 1 TT.Huế	1.056.826.000	-	1.046.762.000	-
Nhà cung cấp khác	9.760.858.055	-	8.851.679.217	-
Nhà cung cấp nước ngoài	4.185.525.352	-	6.706.906.835	-
- Liên doanh HasKoing DHV Nederland B.V	4.185.525.352	-	6.706.906.835	-
Cộng	25.325.902.394	-	20.577.775.634	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	56.472.774.457	-	41.746.107.272	-
Khách hàng trong nước	56.472.774.457	-	41.746.107.272	-
- Công nợ tiền nước	54.687.468.394	-	39.485.706.527	-
- Ban đầu tư và XD TP Huế	-	-	718.730.000	-
- Khách hàng khác	1.785.306.063	-	1.541.670.745	-
Cộng	56.472.774.457	-	41.746.107.272	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	21.140.377.042	-	13.870.868.799	-
Cty CP tư vấn xây dựng WATECH	2.272.849.905	-	-	-
Cty CP QL Đường bộ và XD Công trình TT Huế	4.497.409.000	-	419.993.500	-
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	2.195.000.000	-	2.195.000.000	-
Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành	1.357.434.082	-	1.357.434.082	-
Cty CP Đường bộ 1 TT.Huế	1.056.826.000	-	1.046.762.000	-
Nhà cung cấp khác	9.760.858.055	-	8.851.679.217	-
Nhà cung cấp nước ngoài	4.185.525.352	-	6.706.906.835	-
- Liên doanh HasKoing DHV Nederland B.V	4.185.525.352	-	6.706.906.835	-
Cộng	25.325.902.394	-	20.577.775.634	-

5. Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.179.147.418	-	18.005.172.247	-
Phải thu tạm ứng	8.109.652.106	-	6.038.496.471	-
BHXXH nộp thừa	527.156.252	-	-	-
Phải thu khác	6.542.339.060	-	11.966.675.776	-
Thuế TNCN	2.342.216.562	-	1.282.538.132	-
Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên	-	-	340.856.100	-
Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	8.042.437.689	-
Phi thoát nước	1.747.999.712	-	-	-
Chi phí thực hiện công tác GPMB xây dựng	425.505.740	-	-	-
Chi phí GS, thẩm tra, lập BCKTKT thi công công trình	1.300.573.451	-	1.205.082.451	-
Phải thu khác	726.043.595	-	1.095.761.404	-
Cộng	15.179.147.418	-	18.005.172.247	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.854.180.474	-	29.423.240.950	-
Công cụ, dụng cụ	5.487.508.570	-	5.569.679.290	-
Chi phí SX, KD dở dang	13.074.727.118	-	14.179.416.408	-
Thành phẩm	52.346.627	-	263.528.409	-
Cộng	52.468.762.789	-	49.435.865.057	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	232.398.945.020	-	447.364.324.144	-
- Xây dựng cơ bản	232.398.945.020	-	447.364.324.144	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	232.398.945.020	-	447.364.324.144	-
Cộng	232.398.945.020	-	447.364.324.144	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 38)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.760.000.000	1.760.000.000
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.760.000.000	1.760.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2019	262.666.667	262.666.667
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	187.166.667	187.166.667
Số dư tại ngày 30/06/2019	449.833.333	449.833.333
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.497.333.333	1.497.333.333
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.310.166.667	1.310.166.667

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	841.512.833	530.431.012
Lợi thế kinh doanh	50.308.254	100.616.514
Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016	1.280.819.386	2.561.638.775
Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897	-	6.591.663
Chi phí sửa chữa	-	238.850.662
Chi phí quảng cáo	175.800.000	-
Phần mềm kế toán	106.881.000	142.508.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	50.743.146	94.237.271
Cộng	2.506.064.619	3.674.873.897

11. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	60.783.682.773	60.783.682.773	38.213.905.946	38.213.905.946
<i>Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP</i>	22.739.144.901	22.739.144.901	10.947.217.651	10.947.217.651
<i>Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam</i>	21.628.372.197	21.628.372.197	8.503.391.953	8.503.391.953
<i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i>	45.800.000	45.800.000	52.720.000	52.720.000
<i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i>	581.741.400	581.741.400	2.216.247.900	2.216.247.900

Cty TNHH Ngọc Thành	-	-	1.320.655.002	1.320.655.002
Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL Miền Nam	7.203.045.781	7.203.045.781	4.251.119.764	4.251.119.764
Các nhà cung cấp khác	8.585.578.494	8.585.578.494	10.922.553.676	10.922.553.676
Cộng	60.783.682.773	60.783.682.773	38.213.905.946	38.213.905.946

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty CP Nhựa Đồng Nai	581.741.400	581.741.400	2.216.247.900	2.216.247.900
Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	45.800.000	45.800.000	52.720.000	52.720.000
Cộng	627.541.400	627.541.400	2.268.967.900	2.268.967.900

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

			30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			2.496.408.390	2.469.494.417
Khách hàng trong nước			2.496.408.390	2.469.494.417
Khách hàng khác			2.496.408.390	2.469.494.417
Cộng			2.496.408.390	2.469.494.417

13. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động			30/06/2019	01/01/2019
			29.413.639.658	19.864.194.755
Cộng			29.413.639.658	19.864.194.755

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.826.645	7.876.886.544	7.100.000.000	2.985.713.189
Thuế tài nguyên	133.282.580	1.033.440.367	856.392.757	310.330.190
Thuế nhà đất	-	25.809.542	25.809.542	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.440.470.079	19.624.258.966	16.044.866.858	6.019.862.187
Cộng	4.782.579.304	28.563.395.419	24.030.069.157	9.315.905.566
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.094.084.952	-	-	2.094.084.952
Thuế thu nhập cá nhân	1.536.452.382	1.942.211.643	3.521.442.125	3.115.682.864
Cộng	3.630.537.334	1.942.211.643	3.521.442.125	5.209.767.816

Cty TNHH Ngọc Thành	-	-	1.320.655.002	1.320.655.002
Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL Miền Nam	7.203.045.781	7.203.045.781	4.251.119.764	4.251.119.764
Các nhà cung cấp khác	8.585.578.494	8.585.578.494	10.922.553.676	10.922.553.676
Cộng	60.783.682.773	60.783.682.773	38.213.905.946	38.213.905.946

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty CP Nhựa Đồng Nai	581.741.400	581.741.400	2.216.247.900	2.216.247.900
Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	45.800.000	45.800.000	52.720.000	52.720.000
Cộng	627.541.400	627.541.400	2.268.967.900	2.268.967.900

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

			30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			2.496.408.390	2.469.494.417
Khách hàng trong nước			2.496.408.390	2.469.494.417
Khách hàng khác			2.496.408.390	2.469.494.417
Cộng			2.496.408.390	2.469.494.417

13. Phải trả người lao động

			30/06/2019	01/01/2019
Phải trả người lao động			29.413.639.658	19.864.194.755
Cộng			29.413.639.658	19.864.194.755

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.826.645	7.876.886.544	7.100.000.000	2.985.713.189
Thuế tài nguyên	133.282.580	1.033.440.367	856.392.757	310.330.190
Thuế nhà đất	-	25.809.542	25.809.542	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.440.470.079	19.624.258.966	16.044.866.858	6.019.862.187
Cộng	4.782.579.304	28.563.395.419	24.030.069.157	9.315.905.566
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.094.084.952	-	-	2.094.084.952
Thuế thu nhập cá nhân	1.536.452.382	1.942.211.643	3.521.442.125	3.115.682.864
Cộng	3.630.537.334	1.942.211.643	3.521.442.125	5.209.767.816

	30/06/2019	01/01/2019
15. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	19.259.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	2.800.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	16.459.000.000	-
Cộng	19.259.000.000	-
16. Phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	219.676.021.713	189.489.504.310
Kinh phí công đoàn	5.084.478.546	4.720.124.267
Phải trả khác	214.591.543.167	184.769.380.043
<i>Tiền mua cổ phần</i>	99.563.253	99.563.253
<i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)</i>	169.173.833.049	169.173.833.049
<i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>	543.972.552	444.794.200
<i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	232.231.075	232.231.075
<i>Phí thoát nước</i>	-	1.509.928.810
<i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)</i>	12.960.765.706	12.960.765.706
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông QĐ 981 và 3476/UBND Tỉnh</i>	30.608.150.000	-
<i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i>	-	139.750.000
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	973.027.532	208.513.950
b. Dài hạn	3.824.600.000	3.384.840.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.824.600.000	3.384.840.000
Cộng	223.500.621.713	192.874.344.310
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh</i>	169.173.833.049	169.173.833.049
<i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác</i>	12.960.765.706	12.960.765.706
Cộng	169.173.833.049	169.173.833.049

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 30/06/2019, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 50.344.794.376 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	13.899.865.220	13.899.865.220	27.799.730.440	27.799.730.440
Vay ngân hàng	13.899.865.220	13.899.865.220	27.799.730.440	27.799.730.440
<i>Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế</i>	860.000.000	860.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
<i>Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế</i>	6.670.000.000	6.670.000.000	13.340.000.000	13.340.000.000
<i>Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế</i>	4.629.865.220	4.629.865.220	9.259.730.440	9.259.730.440
<i>Ngân hàng Công thương CN TT Huế</i>	1.740.000.000	1.740.000.000	3.480.000.000	3.480.000.000

Vay đối tượng khác	-	-	-	-
Ngân hàng phát triển Châu Á - VND	-	-	-	-
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	479.539.475.884	479.539.475.884	387.978.527.571	387.978.527.571
Vay ngân hàng	67.449.965.632	67.449.965.632	67.449.965.632	67.449.965.632
Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế	820.000.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế	32.464.182.875	32.464.182.875	32.464.182.875	32.464.182.875
Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế	5.811.658.820	5.811.658.820	2.921.793.600	2.921.793.600
Ngân hàng Công thương CN TT Huế	28.354.123.937	28.354.123.937	31.243.989.157	31.243.989.157
Vay đối tượng khác (*)	412.089.510.252	412.089.510.252	320.528.561.939	320.528.561.939
Ngân hàng phát triển Châu Á - VND	196.995.590.521	196.995.590.521	100.663.963.230	100.663.963.230
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	215.093.919.731	215.093.919.731	219.864.598.709	219.864.598.709
Cộng	493.439.341.104	493.439.341.104	415.778.258.011	415.778.258.011

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 280/12/HĐTD/XV	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 14%/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VNĐ 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5%/Năm	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế". Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 33.195.000.000 đồng

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 4000-LAV-201300864	8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm	7.140.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (1)

Số 4000-LAV-201301000	8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	<p>Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm</p> <p>Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm</p>	13.779.182.875	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (2)
Số 4000-LAV-201500976	5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	<p>Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu 6,5%/năm</p> <p>Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm</p>	2.255.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (3)
Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01	8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	<p>Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm.</p> <p>Đ.kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm</p>	15.960.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (4)

(1) Cho vay có tài sản đảm bảo, công ty dùng tài sản của Công ty hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và đường Đống Đa, Thành phố Huế, bao gồm:

- Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Điện Biên Phủ: 1.584m, tại đường Điện Biên Phủ, Phường Phường Đức, Phường Trường An, Phường Vĩnh Ninh Thành phố Huế

+ DN1200 gang: 16m (đoạn chờ ở Đào Tấn);

+ DN1000 gang: 1.274m (dọc đường Điện Biên Phủ, từ Đào Tấn đến Lê Lợi);

+ DN800 gang: 210m (các điểm băng đường, đầu nối và các điểm hiện có);

+ DN800 HDPE: 66m (băng sông An Cựu);

+ DN600 gang: 18m (đầu nối vào ống hiện có);

+ Toàn bộ vật kiến trúc, các công trình phụ trợ, cơ sở hạ tầng của dự án trên.

- Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Đống Đa: 1.008m, tại Đường Đống Đa, Phường Vĩnh Ninh và Phường Phú Nhuận Thành Phố Huế.

+ DN800 gang: 984m (dọc đường Đống Đa)

+ DN600 gang: 24m (đầu nối vào ống hiện có)

+ Toàn bộ vật kiến trúc, các công trình phụ trợ, cơ sở hạ tầng của dự án nêu trên.

(2) Cho vay có đảm bảo bằng tài sản, công ty dùng tài sản của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án "**Hệ thống cấp nước sạch Thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận (Giai đoạn 1)**" theo Quyết định số 816/QĐ-CNH ngày 13/09/2012 của Giám đốc Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT Huế "V/v: Phê duyệt dự án đầu tư xây Hệ thống cấp nước sạch Thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận (Giai đoạn 1)"

(3) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:

- + Thửa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- (4)Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:
- + Thửa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTĐ	8 năm	(**)	10.441.524.040	Tài sản hình thành sau đầu tư (5)

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(**) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

(5) Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh TT Huế v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu thầu công trình tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài.

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014- HĐTĐĐA/NHCT460- HUE WACO	08 năm	8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	30.094.123.937	Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

18. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB
Dự phòng tiền lương

Cộng

30/06/2019

01/01/2019

9.446.747.539

7.602.343.934

-

5.637.308.705

9.446.747.539

13.239.652.639

- + Thửa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- (4)Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:
- + Thửa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
 - + Thửa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTĐ	8 năm	(**)	10.441.524.040	Tài sản hình thành sau đầu tư (5)

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(**) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

(5) Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh TT Huế v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu thầu công trình tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài.

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014- HĐTDDA/NHCT460- HUE WACO	08 năm	8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	30.094.123.937	Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

18. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB
Dự phòng tiền lương

Cộng

30/06/2019

01/01/2019

9.446.747.539

7.602.343.934

-

5.637.308.705

9.446.747.539

13.239.652.639

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01%	613.300.000.000	613.300.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11,52%	100.909.090.000	100.909.090.000
Vốn cổ đông vốn khác	18,47%	161.790.910.000	161.790.910.000
Cộng	100,00%	876.000.000.000	876.000.000.000
		06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.000.000.000	876.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	876.000.000.000	876.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	876.000.000.000	876.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	30.608.150.000	50.339.302.130
	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	6,60%

đ. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.565.000	98.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.565.000	98.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.035.000	87.502.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.035.000	87.502.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài :

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Giá trị tài sản thuê (*)	33.390.711.884	33.390.711.884
Cộng	33.390.711.884	33.390.711.884

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018; Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
USD	5.518,23	103.435.548	563.824,16	13.041.816.645
Cộng	5.518,23	103.435.548	563.824,16	13.041.816.645

c. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
	157.328.234	157.328.234	157.328.234	157.328.234
Cộng	157.328.234	157.328.234	157.328.234	157.328.234

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	257.740.291.192	210.810.623.012
Doanh thu xây lắp	4.557.740.633	-
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	3.869.350.463	4.781.601.345
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	8.260.411.202	6.796.130.389
Doanh thu hoạt động khác	700.586.242	286.810.570
Cộng	275.128.379.732	222.675.165.316
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	257.740.291.192	210.810.623.012
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	3.869.350.463	4.781.601.345
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	8.260.411.202	6.796.130.389
Doanh thu hoạt động khác	700.586.242	286.810.570
Cộng	275.128.379.732	222.675.165.316
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	187.257.070.859	159.553.493.824
Giá vốn xây lắp	7.703.691.263	-
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	2.011.761.740	1.286.994.416
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	6.456.487.179	5.121.016.714
Giá vốn hoạt động khác	305.961.912	263.816.383
Cộng	203.734.972.953	166.225.321.337
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.927.284.431	3.209.537.712
Cộng	2.927.284.431	3.209.537.712
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.766.304.850	5.101.158.185
Cộng	6.766.304.850	5.101.158.185
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	8.593.440.300	3.661.974.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.783.965.389	4.351.528.120
Cộng	15.377.405.689	8.013.503.036
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.511.570.000	399.827.711
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	2.742.190.588	937.770.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	744.459.790	727.270.387
Thuế, phí, lệ phí	1.062.249.909	948.810.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.523.698.363	5.716.542.080
Cộng	11.584.168.650	8.730.221.459

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
7. Thu nhập khác		
Thu từ bán hồ sơ mời thầu	-	106.571.457
Thu tiền đền vỏ bình nước	10.727.273	13.295.454
Thu tiền cho thuê nhà tập thể	10.909.080	11.818.174
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	123.651.668
Thu nhập khác	-	102.399.874
Cộng	21.636.353	357.736.627

8. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

8.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
06 tháng đầu năm 2019		
VND	+ 200	(3.729.621.003)
VND	- 200	3.729.621.003
USD	+100	1.034.355
USD	-100	(1.034.355)
06 tháng đầu năm 2018		
VND	+ 200	1.789.502.648
VND	- 200	(1.789.502.648)

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
7. Thu nhập khác		
Thu từ bán hồ sơ mời thầu	-	106.571.457
Thu tiền đền vỏ bình nước	10.727.273	13.295.454
Thu tiền cho thuê nhà tập thể	10.909.080	11.818.174
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	123.651.668
Thu nhập khác	-	102.399.874
Cộng	21.636.353	357.736.627

8. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

8.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
06 tháng đầu năm 2019		
VND	+ 200	(3.729.621.003)
VND	- 200	3.729.621.003
USD	+100	1.034.355
USD	-100	(1.034.355)
06 tháng đầu năm 2018		
VND	+ 200	1.789.502.648
VND	- 200	(1.789.502.648)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
6 tháng đầu năm 2019		
	+1%	(3.815.316.187)
	-1%	3.815.316.187

8.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

8.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch		6 tháng đầu năm 2018
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn	Phải trả tài sản nhận nợ	Số dư đầu kỳ	169.173.833.049
			Số dư cuối kỳ	169.173.833.049
		Khoản phải trả khác	Số dư đầu kỳ	12.960.765.706
			Số dư cuối kỳ	12.960.765.706
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	Số dư đầu kỳ	2.216.247.900
			Phát sinh tăng	1.172.614.700
		Phát sinh giảm	2.807.121.200	
		Số dư cuối kỳ	581.741.400	
Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	Số dư đầu kỳ	70.425.000
			Phát sinh tăng	178.580.000
		Phát sinh giảm	203.205.000	
		Số dư đầu kỳ	45.800.000	

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Ban Tổng Giám đốc	Lương, Thù lao	2.500.000.000	1.671.840.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

TP. Huế, ngày 19 tháng 07 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Năm